

Số: 09/2019/QĐDS-ST
Ngày 25 - 11 - 2019

**QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ**

*V/v yêu cầu xác định phần quyền
sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất để thi hành án*

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V, TỈNH VĨNH PHÚC

Với thành phần giải quyết việc dân sự:

- Chủ tọa phiên họp: Ông Mầu Văn Mùi - Thẩm phán
- Thư ký phiên họp: Bà Vũ Thị Phương Thao - Thư ký Toà án nhân dân thành phố V
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V tham gia phiên họp: Bà Đỗ Hường Dung - Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 11 năm 2019, tại Trụ sở Toà án nhân dân thành phố V mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 25/2017/TLST-VDS ngày 08 tháng 3 năm 2017 về việc “Xác định phần quyền sở hữu, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án” theo Quyết định mở phiên họp số: 13/2019/QĐST-VDS ngày 14 tháng 10 năm 2019, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- ***Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*** Ông Lê Minh C, sinh năm 1948; địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

- ***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C:*** Bà Phan Thị Kim L, trợ giúp viên pháp lý - Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

+ Bà Dương Thị T, sinh năm 1966; địa chỉ: Khu hành C, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

+ Ông Phạm Trọng P, sinh năm 1967; địa chỉ: Khu hành C, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

+ Chị Đặng Thị Hương Q, sinh năm 1978; địa chỉ: Khu hành C2, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

+ Anh Nguyễn Vinh Qu, sinh năm 1977; địa chỉ: Khu hành C2, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

+ Cụ Hoàng Thị S, sinh năm 1937; địa chỉ: Khu hành C, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

+ Anh Phạm Trọng Th, sinh năm 1988; địa chỉ: Khu hành C, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

+ Chị Phạm Thị Th1, sinh năm 1993; địa chỉ: Số 5, ngõ 292, ngõ chợ K, quận Đ, Thành phố Hà Nội (vắng mặt).

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Tại quyết định Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 14/2015/QĐST-DS ngày 07 tháng 12 năm 2015 của Tòa án nhân dân thành phố V đã quyết định: Bà Dương Thị T có trách nhiệm thanh toán trả cho ông Lê Minh C số tiền tính đến hết ngày 27/11/2015 là: 570.000.000đ (trong đó: nợ gốc là 500.000.000đ, nợ lãi là 70.000.000đ). Thời gian thanh toán như sau: Ngày 15/01/2016 trả 250.000.000đ (tiền gốc); ngày 15/02/2016 trả 250.000.000đ (tiền gốc); ngày 15/3/2016 trả 70.000.000đ tiền lãi. Ngoài ra còn tuyên quyền thi hành án và lãi suất chậm trả. Ông C có đơn yêu cầu thi hành án nhưng bà T không thanh toán theo quyết định của Tòa án. Ông C xác định vợ chồng bà T, ông P có tài sản chung là thửa đất số 10, tờ bản đồ 10, diện tích đất 2.376m² tại khu hành C 16, phường L, thành phố V và ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất. Quá trình thi hành án ông P, bà T có đơn xin ly hôn và theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 69/2016/QĐST-HNGĐ ngày 26/5/2016 của Tòa án nhân dân thành phố V đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông P và bà T. Ông P và bà T không yêu cầu giải quyết về phân chia tài sản nên ngày 27/5/2019 Tòa án nhân dân thành phố V đã ra Quyết định Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự. Theo đơn yêu cầu và quá trình giải quyết ông C yêu cầu phân chia tài sản chung trên của ông P, bà T để thi hành án. Quá trình giải quyết và tại phiên họp ông C xác định năm 2009, ông P, bà T đã chuyển nhượng 1000m² trong diện tích đất trên cho vợ chồng anh Qu, chị Q nên ông xin rút một phần yêu cầu đối với diện tích đất 1000m² đã chuyển nhượng cho anh Qu và chị Q và tại phiên họp ông C yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án là bà Dương Thị T đối với tài sản là quyền sở hữu nhà 02 tầng và quyền sử dụng đất diện tích đất còn lại là 1.376m² của bà T theo quy định tại Điều 74 của Luật thi hành án dân sự.

Quá trình giải quyết cụ S, ông P, bà T, anh Th1, chị Th cùng xác định nguồn gốc diện tích đất là của cụ S cho riêng ông Pg không có liên quan gì đến bà T. Năm 2009, ông P, bà T đã chuyển nhượng 1000m² trong diện tích đất trên cho vợ chồng anh Qu, chị Q, hợp đồng có được chứng thực của UBND phường L, thành phố V. Đối với ngôi nhà 02 tầng trên đất là do cụ S cho tiền ông P xây dựng không liên quan gì đến bà T.

Anh Qu, chị Q xác định nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông P, bà T 1000m² đất tại thửa đất số 10, tờ bản đồ 10, trong số diện tích đất 2.376m² tại khu hành C, phường L, thành phố V. Anh Qu, chị Q đã xây dựng tường bao loan xung quanh diện tích đất. Nay ông C yêu cầu phân chia tài sản chung của bà T, ông P không liên quan gì đến đất của anh Qu, chị Q và đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên họp Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V phát biểu quan điểm và đề nghị áp dụng: Điều 213, 291 của Bộ luật dân sự; Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 369, 370 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số

326/2016/UBTV-QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Minh C tại phiên họp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân thành phố V nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật ông Lê Minh C yêu cầu “*xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án*” đối với tài sản là nhà và đất tại phường Liên Bảo, thành phố V nên theo quy định tại khoản 9 Điều 27, điểm a khoản 2 Điều 35, điểm n khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Quá trình giải quyết việc dân sự các đương sự là bà Dương Thị T, chị Đặng Thị Hương Q, anh Nguyễn Vinh Qu, chị Phạm Thị Th có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; ông Phạm Trọng P, anh Phạm Trọng Th1, cụ Hoàng Thị S đã được triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt tại phiên họp không có lý do nên Tòa án căn cứ quy định tại Điều 367 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành phiên họp giải quyết việc dân sự vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về nguồn gốc diện tích 2.376m² tại thửa đất số 10, tờ bản đồ 10, tại khu hành C, phường L, thành phố V do ông Phụng, bà Tâm quản lý, sử dụng ổn định từ những năm 1985-1986, đã kê khai và có tên trong sổ mục kê tại UBND phường L, thành phố V. Quá trình sử dụng đất, ngày 05/7/2009 ông P, bà T đã chuyển nhượng cho chị Đặng Thị Hương Q và anh Nguyễn Vinh Qu diện tích đất 1000m² với giá 400.000.000đ được UBND phường L, thành phố V chứng thực (có sơ đồ đo đạc ngày 28/6/2016 kèm theo).

Việc cụ S cùng bà T, ông P, anh Th1, chị Th xác định diện tích đất trên có nguồn gốc là của cụ S, cụ S cho riêng ông P và ông P không nhập vào tài sản chung của ông P, bà T. Tuy nhiên qua xác minh tại C quyền địa phương xác định thửa đất thuộc quyền sử dụng của ông P, bà T và xác nhận của ông Hoàng H (nguyên chủ nhiệm hợp tác xã và chủ tịch UBND xã L từ 1984-2004) thửa đất trên là khu cát lán tinh dầu, sau này một số hộ tự ra khu đất này trong đó có ông P, bà T nên xác định thửa đất trên là của cụ S cho ông P là không có căn cứ. Ngoài ra trong biên bản thỏa thuận phân chia ông P cung cấp thể hiện ông P và bà T phân chia bà T được sử dụng 1000m² đất đã chuyển nhượng cho anh Qu, chị Q. Hơn nữa theo hợp đồng chuyển nhượng đất và giấy nhận tiền chuyển nhượng đất của anh Q đều là ông P, bà T là người đứng ra ký kết và nhận tiền nên xác định là tài sản riêng của ông P là không có căn cứ.

Diện tích đất trên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tuy nhiên ông P, bà T đã sử dụng ổn định, lâu dài, không có tranh chấp và đất không thuộc diện quy hoạch của Nhà nước và thuộc diện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên cần xác định đây là tài sản của ông P, bà T thuộc đối tượng yêu cầu phân chia theo yêu cầu của ông C là phù hợp.

Đối với ngôi nhà 02 tầng ông P, bà T, cụ S xác định tài sản do cụ S cho riêng ông P, tuy nhiên cụ S cho trong thời kỳ hôn nhân của ông P, bà T. Quá trình xây dựng nhà ông P, bà T vẫn chung sống với nhau bình thường, vì vậy theo quy định của Luật hôn nhân gia đình thì tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của ông P, bà T là có căn cứ. Ngoài ra trên diện tích đất trên còn tài sản khác nhưng các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[3] Quá trình giải quyết và tại phiên họp ông C có đơn không yêu cầu phân chia đối với diện tích đất 1000m² ông P, bà T đã chuyển nhượng cho anh Qu, chị Q trong diện tích đất 2.376m² tại thửa đất số 10, tờ bản đồ 10, khu hành C, phường L, thành phố V (có sơ đồ kèm theo) nên Tòa án không xem xét giải quyết. Đối với diện tích đất còn lại là 1.376m² tại thửa đất số 10, tờ bản đồ 10, khu hành C, phường L, thành phố V, Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ diện tích đất trên nhưng ông P cản trở không cho Hội đồng xem xét thẩm định và xác định diện tích đất như sơ đồ đo đạc năm 2016 là đúng. Người yêu cầu là ông C xác định diện tích đất như trong sơ đồ đo đạc năm 2016 và yêu cầu xác định phần quyền sở hữu tài sản và phần quyền sử dụng đất theo sơ đồ đo đạc năm 2016. Xác minh tại C quyền địa phương thể hiện diện tích đất hiện tại không có gì thay đổi so với diện tích đất đã đo đạc năm 2016 nên Tòa án căn cứ vào sơ đồ đo đạc năm 2016 để xác định theo quy định pháp luật là phù hợp.

[4] Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Ông Lê Minh C phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 9 Điều 27, khoản 2 Điều 35, Điều 35, Điều 39, Điều 149, Điều 367, Điều 370, Điều 372 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 74 của Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTV - QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án,

1. Xác định diện tích đất 1.376m² tại thửa đất số 10, tờ bản đồ 10, khu hành C, phường L, thành phố V (có sơ đồ kèm theo) và ngôi nhà 02 tầng gắn liền với thửa đất là tài sản chung của bà Dương Thị T và ông Phạm Trọng P.

Phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của bà Dương Thị T là 1/2 (50%) của diện tích đất 1.376m² tại thửa đất số 10, tờ bản đồ 10, khu hành C phường L, thành phố V (có sơ đồ kèm theo) và ngôi nhà 02 tầng gắn liền với thửa đất.

2. Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Ông Lê Minh C phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai số: AA/2014/0004851 ngày 06 tháng 3 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V. Ông C đã nộp đủ tiền lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm.

3. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự trong hạn 10 ngày, kể từ ngày ra quyết định. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự trong hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận quyết

định hoặc niêm yết quyết định. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định trong hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Nơi nhận:

- VKSND TP V;
- Chi cục THADS TP V;
- UBND phường L;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

Thẩm phán – Chủ tọa phiên họp

Đã ký

Màu Văn Mùi